

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBQ)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(15)	(5)=(8)+(9)+...+(14)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)=(16)+...+(18)	(16)	(17)	(18)
I	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		141969.66	82911.86	77763.98	2006.75	2649.41	200.63	-	-	-	-	291.09	59057.8	22996.28	-	36061.52
1	Đất nông nghiệp	NNP	117333.81	79959.31	76693.22	1129.56	1867.09	14.78	-	-	-	-	254.65	37374.5	3192.29	-	34182.21
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	60402.33	60288.09	58828.43	1127.06	332.6	-	-	-	-	-	-	114.24	1.8	-	112.43
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	46574.19	46475.25	45251.14	984.68	239.43	-	-	-	-	-	-	98.94	1.8	-	97.14
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	5124.26	5124.26	5104.27	-	19.99	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	41449.93	41350.99	40146.86	984.68	219.45	-	-	-	-	-	-	98.94	1.8	-	97.14
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	13828.14	13812.84	13577.29	142.39	93.16	-	-	-	-	-	-	15.3	-	-	15.3
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	56299.87	19039.61	17242.55	-	1527.63	14.78	-	-	-	-	254.65	37260.26	3190.48	-	34069.78
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	34116.29	13047.93	12404.63	-	373.86	14.78	-	-	-	-	254.65	21068.37	2249.55	-	18818.82
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	22183.58	5991.69	4837.92	-	1153.76	-	-	-	-	-	-	16191.89	940.93	-	15250.96
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	535.9	535.9	527.53	1.5	6.87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.4	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	95.71	95.71	94.71	1	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5776.27	2861.58	996.63	877.18	772.32	185.85	-	-	-	-	29.61	2914.68	2474	-	440.68
2.1	Đất ở	OTC	995.33	995.33	995.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	926.65	926.65	926.65	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	68.68	68.68	68.68	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	3470.04	1494.51	-	877.18	403.27	185.85	-	-	-	-	28.2	1975.53	1758.21	-	217.32
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26.14	26.14	-	-	26.14	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	306.61	306.61	-	-	306.61	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.3	Đất an ninh	CAN	28.85	28.85	-	-	28.85	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	222.95	222.94	-	-	8.9	185.84	-	-	-	-	28.2	0.01	-	-	-
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	343.87	343.87	-	343.87	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.2.6	Đất có mục đích công cộng	CCC	2541.62	566.1	-	533.31	32.78	-	-	-	-	-	-	1975.52	1758.21	-	217.32
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	1.4	1.4	-	-	-	-	-	-	-	-	1.4	-	-	-	-
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT	NTD	369.04	369.04	-	-	369.04	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	831.93	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	831.93	608.57	-	223.36
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	108.19	0.97	0.97	-	-	-	-	-	-	-	-	107.22	107.22	-	-
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0.33	0.33	0.33	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Thứ tự	Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý			
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)				Tổ chức, cá nhân nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND cấp xã)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan, đơn vị của Nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Tổ chức ngoại giao, cá nhân nước ngoài (TNG)						
3	Đất chưa sử dụng	CSD	18859.59	90.97	74.14	-	10	-	-	-	-	-	6.83	18768.62	17329.99	-	1438.63
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	18120.86	90.97	74.14	-	10	-	-	-	-	-	6.83	18029.89	16591.27	-	1438.63
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	738.73	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	738.73	738.73	-	-
II	Đất có mặt nước ven biển (quan sát)	MVB	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Đất mặt nước ven biển nuôi trồng thủy sản	MVT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Đào Tuấn Anh

Ngày 12 tháng 3 năm 2024

Cơ quan tài nguyên và môi trường
(Ký tên, đóng dấu)

Lê Duy Thanh

Ngày tháng 3 năm 2024

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Sơn Hải